

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Nghị định số 235/2025/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10 tháng 7 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng quy định mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành: Công Thương, Tài chính, Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công Thương (Vụ Pháp chế; Cục ĐMST, Chuyển đổi xanh và Khuyến công);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVB và TCTHPL);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (CSDLQG về pháp luật);
- VPUB: LĐVP, CVKT, TH, TTTT-HN;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lương Tuấn Hùng

QUY ĐỊNH

Về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

CHƯƠNG I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về quy trình xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện, tạm ứng, thanh quyết toán và quản lý chương trình, kế hoạch, đề án khuyến công địa phương trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hộ kinh doanh trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tại các xã, phường; các làng nghề được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận (sau đây gọi chung là cơ sở công nghiệp nông thôn).

2. Cơ sở sản xuất công nghiệp áp dụng sản xuất sạch hơn, sản xuất và tiêu dùng bền vững; doanh nghiệp, hợp tác xã là chủ đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp.

3. Nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ.

4. Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia công tác quản lý, thực hiện các hoạt động dịch vụ khuyến công.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chương trình khuyến công địa phương cấp tỉnh là tập hợp các nội dung, nhiệm vụ về hoạt động khuyến công của tỉnh trong từng giai đoạn được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nhằm mục tiêu khuyến khích phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp

nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội, lao động tại địa phương.

2. *Kế hoạch khuyến công địa phương* là tập hợp các đề án, nhiệm vụ khuyến công hàng năm, trong đó đưa ra tiến độ, dự kiến kết quả cụ thể cần đạt được nhằm đáp ứng yêu cầu của chương trình khuyến công địa phương. Kế hoạch khuyến công địa phương do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. *Đề án khuyến công địa phương* theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP bao gồm đề án khuyến công cấp tỉnh do Sở Công Thương quản lý, tổ chức thực hiện từ nguồn kinh phí khuyến công tỉnh.

4. *Đề án khuyến công địa phương điểm (sau đây gọi là đề án điểm)* là đề án khuyến công cấp tỉnh được lập theo ngành nghề sản xuất các sản phẩm có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh địa phương; có từ 02 nội dung hoạt động khuyến công và 02 đối tượng thụ hưởng trở lên; thời gian thực hiện từ 02 đến 03 năm; các nội dung hoạt động khuyến công trong đề án có sự liên kết nhằm khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng có trọng tâm, trọng điểm.

5. *Đề án khuyến công địa phương theo nhóm (sau đây gọi là đề án nhóm)* là đề án khuyến công cấp tỉnh có từ 02 đối tượng thụ hưởng trở lên thực hiện cùng một nội dung hoạt động khuyến công.

6. *Đề án khuyến công địa phương theo đối tượng cụ thể* là đề án có một đối tượng thụ hưởng xác định cho một nội dung hoạt động khuyến công trên một địa bàn cụ thể.

7. *Đơn vị thực hiện đề án* là các tổ chức, cá nhân lập đề án khuyến công địa phương và tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

8. *Đơn vị thụ hưởng* là tổ chức, cá nhân được thụ hưởng trực tiếp từ kết quả của việc triển khai đề án khuyến công địa phương.

Điều 4. Quy định các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương thực hiện đấu thầu hoặc xét chọn

1. Các nhiệm vụ, đề án thực hiện theo Luật Đấu thầu (*nếu đủ điều kiện theo quy định*), gồm: tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài; hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp; các đề án truyền thông.

2. Ngoài các đề án, nhiệm vụ thực hiện theo Luật Đấu thầu quy định tại khoản 1 Điều này, các đề án, nhiệm vụ khác thực hiện theo phương thức xét chọn.

CHƯƠNG II

QUY TRÌNH XÂY DỰNG, PHÊ DUYỆT, TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH, KẾ HOẠCH KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 5. Xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện chương trình khuyến công địa phương giai đoạn

1. Căn cứ Chương trình khuyến công quốc gia từng giai đoạn do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hướng dẫn của Bộ Công Thương, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Chương trình khuyến công từng giai đoạn trên địa bàn tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Sau khi Chương trình khuyến công giai đoạn trên địa bàn tỉnh được phê duyệt, Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện cụ thể bằng kế hoạch khuyến công hàng năm được phê duyệt; tổng hợp báo cáo sơ kết, tổng kết, đề nghị khen thưởng kết quả thực hiện Chương trình khuyến công giai đoạn trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 6. Xây dựng, phê duyệt, tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm

1. Kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm cấp tỉnh được lập phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp với Chương trình khuyến công giai đoạn trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm chủ trì, phối hợp Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh hàng năm.

3. Nội dung kế hoạch khuyến công cấp tỉnh hàng năm gồm: nhiệm vụ, đề án khuyến công do Ủy ban nhân dân cấp xã và đơn vị thực hiện đề xuất, Sở Công Thương xem xét, tổng hợp. Biểu tổng hợp các đề án, nhiệm vụ đăng ký kế hoạch khuyến công thực hiện theo Mẫu số 1 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

4. Đăng ký, phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh hàng năm:

a) Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký nhiệm vụ, đề án khuyến công cấp tỉnh hàng năm (*năm sau*) đến Sở Công Thương.

b) Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại thực hiện tổng hợp nhiệm vụ, đề án khuyến công do cấp xã đề xuất và bổ sung nhiệm vụ, đề án khuyến công do đơn vị thực hiện đề xuất; đồng thời khảo sát, lập đề án và xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí khuyến công cấp tỉnh hàng năm, trình Sở Công Thương.

c) Sở Công Thương hoàn chỉnh kế hoạch khuyến công cấp tỉnh, gửi lấy ý kiến Sở Tài chính để tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Sau khi kế hoạch cấp tỉnh được phê duyệt, Sở Tài chính tổng hợp phần kinh phí khuyến công vào dự toán ngân sách hàng năm (*năm sau*) của tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định. Dự toán kinh phí thực hiện theo Mẫu số 2 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

5. Hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh hàng năm:

a) Báo cáo kết quả thực hiện công tác khuyến công năm trước; đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công năm hiện tại.

b) Tờ trình của Sở Công Thương trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh.

c) Dự thảo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công cấp tỉnh.

6. Tổ chức thực hiện kế hoạch khuyến công cấp tỉnh hàng năm: Sau khi kế hoạch khuyến công cấp tỉnh hàng năm được phê duyệt, Sở Công Thương tổ chức triển khai đến các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã; giao nhiệm vụ cho Trung tâm khuyến công và Xúc tiến Thương mại để tổ chức thực hiện.

CHƯƠNG III

QUY TRÌNH LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT, TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐỀ ÁN KHUYẾN CÔNG ĐỊA PHƯƠNG

Điều 7. Nguyên tắc lập đề án khuyến công địa phương

1. Phù hợp với chủ trương, chính sách, kế hoạch, chương trình phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của Đảng, Nhà nước; phù hợp với quy hoạch quốc gia, vùng, tỉnh.

2. Phù hợp nội dung hoạt động khuyến công quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ; phù hợp với nguyên tắc sử dụng kinh phí khuyến công theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính.

3. Phù hợp chương trình, kế hoạch khuyến công của địa phương đã được phê duyệt.

4. Phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn và có liên quan đến hoạt động khuyến công hiện hành.

Điều 8. Nội dung cơ bản của đề án khuyến công địa phương

1. Tên đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng, địa điểm thực hiện.
2. Sự cần thiết và căn cứ lập đề án.
3. Thời gian thực hiện đề án (*Là thời gian bắt đầu triển khai đề án đến khi hoàn thành đề án*).
4. Mục tiêu: Nêu cụ thể những mục tiêu của đề án cần đạt được.
5. Quy mô đề án: Nêu quy mô của đề án; nêu tóm tắt các đặc điểm vượt trội chính của đề án như về công nghệ, máy móc, sản phẩm hoặc nội dung khác đề xuất hỗ trợ.
6. Nội dung và tiến độ: Xác định rõ nội dung công việc và tiến độ thực hiện.
7. Dự toán kinh phí.
8. Tổ chức thực hiện: Nêu rõ phương án tổ chức thực hiện đề án.
9. Hiệu quả của đề án: Nêu rõ hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường, tính bền vững, khả năng nhân rộng.

Điều 9. Trách nhiệm thẩm tra, thẩm định, phê duyệt đề án khuyến công địa phương

1. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại có trách nhiệm thẩm tra hồ sơ đề án khuyến công do cấp xã đề xuất, lập đề án khuyến công cấp tỉnh, trình Sở Công Thương thẩm định, phê duyệt.

2. Giám đốc Sở Công Thương tổ chức thẩm định, phê duyệt các đề án khuyến công. Công tác thẩm định do Hội đồng hoặc bộ máy giúp việc của Giám đốc Sở Công Thương thực hiện. Trường hợp thành lập Hội đồng, thành phần Hội đồng do Giám đốc Sở Công Thương lựa chọn và quyết định thành lập. Hồ sơ đề án khuyến công cấp tỉnh trình Giám đốc Sở Công Thương phê duyệt gồm:

- a) Tờ trình phê duyệt đề án;
- b) Phiếu thẩm định đề án khuyến công thực hiện theo Mẫu số 3 sử dụng cho đề án nhóm và đề án điểm; Mẫu số 4 cho đề án theo đối tượng cụ thể của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.
- c) Đề án khuyến công (*lập theo quy định tại Điều 8 của Quy định này*);
- d) Tài liệu kèm theo là hồ sơ của tổ chức, cá nhân thụ hưởng xin đăng ký hỗ trợ kinh phí khuyến công nêu tại khoản 1 Điều 10 của Quy định này.

Điều 10. Nội dung thẩm định đề án khuyến công cấp tỉnh

1. Sự phù hợp và đầy đủ hồ sơ, tài liệu của đề án phù hợp với các nguyên tắc được quy định tại Điều 7 và Điều 8 của Quy định này.
2. Tiêu chí chung:

a) Phù hợp với Nghị định số 45/2012/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP*) và các văn bản hướng dẫn về khuyến công;

b) Nội dung hoạt động khuyến công có tác động khuyến khích, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên phạm vi quốc gia, vùng, địa phương;

c) Phù hợp với mức hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng;

d) Đơn vị thực hiện đề án không vi phạm hợp đồng khuyến công địa phương trong 02 năm gần nhất.

3. Tiêu chí ưu tiên:

a) Ưu tiên lựa chọn các đề án điểm; đề án có ngành nghề, địa bàn ưu tiên theo quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP*) và các văn bản hướng dẫn về khuyến công;

b) Trường hợp các đề án triển khai trên địa bàn có điều kiện như nhau, ngành nghề như nhau thì ưu tiên lựa chọn đề án của đơn vị có kinh nghiệm, năng lực tổ chức thực hiện tốt hơn.

4. Nguyên tắc ưu tiên

a) Địa bàn ưu tiên: theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 235/2025/NĐ-CP*).

b) Ngành nghề ưu tiên:

- Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ phát triển công nghiệp cơ khí, công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp; công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản; công nghiệp hỗ trợ; áp dụng sản xuất sạch hơn trong công nghiệp, sản xuất và tiêu dùng bền vững.

- Ưu tiên các chương trình, đề án hỗ trợ chuyển đổi số, phát triển các sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu; sản phẩm thuộc các chương trình phát triển sản phẩm công nghiệp chủ lực; công nghiệp mũi nhọn; công nghiệp trọng điểm của quốc gia, vùng, miền và từng địa phương; sản xuất sản phẩm sử dụng nguyên liệu tại chỗ, sản phẩm có thị trường xuất khẩu.

- Ưu tiên các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, thủ công mỹ nghệ truyền thống có nguy cơ mai một, thất truyền.

Trường hợp các cơ sở công nghiệp nông thôn cùng đáp ứng điều kiện hỗ trợ theo quy định thì ưu tiên lựa chọn cơ sở do phụ nữ làm chủ, cơ sở sử dụng nhiều lao động nữ và lao động là người dân tộc thiểu số hơn.

5. Năng lực của đơn vị thực hiện, đơn vị phối hợp, đơn vị thụ hưởng.

6. Khả năng kết hợp, lồng ghép với các dự án, chương trình mục tiêu khác.

Điều 11. Triển khai thực hiện đề án khuyến công

1. Căn cứ Quyết định phê duyệt đề án khuyến công, Sở Công Thương giao nhiệm vụ cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại triển khai thực hiện đề án đảm bảo đúng nội dung, dự toán và tiến độ được phê duyệt, ký kết hợp đồng, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí thực hiện đề án theo đúng quy định.

2. Sở Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện đề án khuyến công địa phương.

3. Kết thúc đề án, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại và các đơn vị thực hiện đề án báo cáo Sở Công Thương tổ chức nghiệm thu đề án, hoàn thiện hồ sơ và thanh quyết toán theo quy định.

Điều 12. Nghiệm thu đề án khuyến công

1. Nội dung nghiệm thu: Kiểm tra đánh giá thực tế mức độ hoàn thành các nội dung đề án theo hợp đồng thực hiện đề án.

2. Thành phần nghiệm thu đề án khuyến công cấp tỉnh: Đơn vị thực hiện phối hợp với phòng chuyên môn Sở Công Thương; Ủy ban nhân dân cấp xã; đơn vị thụ hưởng. Biên bản nghiệm thu đề án khuyến công thực hiện theo Mẫu số 5 của Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quy định này.

Điều 13. Nguồn kinh phí đảm bảo hoạt động khuyến công địa phương

1. Kinh phí khuyến công địa phương được hình thành từ các nguồn sau:

- a) Ngân sách của Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã cấp hàng năm;
- b) Tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- c) Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí khuyến công địa phương được sử dụng cho các nội dung chi phục vụ hoạt động khuyến công địa phương.

3. Đề án, nhiệm vụ khuyến công thực hiện theo phương thức đấu thầu hoặc xét chọn theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 4 Quy định này.

CHƯƠNG IV

TẠM ÚNG, THANH LÝ HỢP ĐỒNG, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ KHUYẾN CÔNG VÀ CHỨNG TỪ CHI ĐỐI VỚI MỘT SỐ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG KHUYẾN CÔNG

Điều 14. Nguyên tắc tạm ứng, thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

1. Việc tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí khuyến công áp dụng đối với các đơn vị thực hiện đề án, nhiệm vụ của một số nội dung hoạt động khuyến công địa phương thông qua hợp đồng ký với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến

Thương mại thuộc Sở Công Thương để thực hiện các đề án khuyến công đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm.

2. Tạm ứng, thanh toán và quyết toán kinh phí phải căn cứ vào hợp đồng thực hiện đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương (*sau đây gọi là hợp đồng thực hiện đề án*), phù hợp với tiến độ thực hiện đề án, đảm bảo quy định của pháp luật về sử dụng ngân sách nhà nước và các quy định tại Quy định này.

3. Mọi nhiệm vụ kinh tế phát sinh trong việc sử dụng kinh phí đều phải có chứng từ hợp pháp theo quy định, tuân thủ chế độ tài chính hiện hành và Quy định này.

4. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phải đúng mục đích, đúng chế độ; quyết toán kinh phí đã sử dụng với Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại; chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, đầy đủ của số liệu quyết toán và những khoản thu, chi, hạch toán, quyết toán sai chế độ.

5. Đơn vị thụ hưởng đề án phải hoàn trả đơn vị thực hiện để nộp ngân sách nhà nước đối với phần kinh phí đã nhận nhưng không có khối lượng thanh toán, những khoản kinh phí đã sử dụng nhưng không được quyết toán theo chế độ quy định.

6. Đơn vị thực hiện đề án được tạm ứng theo tỷ lệ, hồ sơ như quy định tại Điều 15, Điều 16 và Điều 17 của Quy định này.

Điều 15. Tạm ứng kinh phí lần một

1. Tạm ứng tối đa 30% kinh phí hỗ trợ của đề án

a) Đối với các đề án hỗ trợ: Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp;

b) Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; hợp đồng hỗ trợ giữa đơn vị thực hiện đề án và chủ đầu tư; hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu (*trường hợp chủ đầu tư thuê ngoài*); Báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện đề án xác định đã thực hiện được trên 50% khối lượng công việc của hạng mục được hỗ trợ.

2. Tạm ứng tối đa 70% kinh phí hỗ trợ của đề án

a) Đối với đề án tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề. Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề của đơn vị thực hiện.

b) Đối với các đề án hỗ trợ hoạt động:

- Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn; tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu; hỗ trợ các phòng trưng bày giới thiệu quảng bá sản phẩm tại các cơ sở công nghiệp nông thôn; xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp; đánh giá sản xuất sạch hơn.

- Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án; kế hoạch tổ chức thực hiện đề án của đơn vị thực hiện (*đối với các hoạt động đào tạo, hội nghị, hội thảo, tham quan khảo sát; xây dựng, đăng ký nhãn hiệu*);

c) Đối với các đề án hỗ trợ:

- Tổ chức hội chợ, triển lãm; hỗ trợ cơ sở công nghiệp nông thôn tham gia hội chợ triển lãm; xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng cơ sở dữ liệu, trang thông tin điện tử; in tờ rơi, tờ gấp; các hình thức thông tin đại chúng khác.

- Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án.

d) Đối với các đề án hỗ trợ:

- Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; ứng dụng máy móc, thiết bị tiên tiến, dây chuyền công nghệ vào sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; mô hình áp dụng sản xuất sạch hơn; sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công nghiệp nông thôn.

- Hồ sơ tạm ứng: Hợp đồng thực hiện đề án, báo cáo tiến độ của đơn vị thực hiện xác định giá trị khối lượng công việc đã thực hiện tương ứng trên 70% tổng vốn đầu tư của dự án.

Điều 16. Tạm ứng kinh phí còn lại

Để được tạm ứng kinh phí còn lại, đơn vị thụ hưởng đề án phải gửi về đơn vị thực hiện: Biên bản nghiệm thu cơ sở; báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án; báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng và bản chính hoặc bản sao hợp lệ các tài liệu, chứng từ theo các đề án dưới đây:

1. Đề án tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề, hồ sơ gồm: Quyết định cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận; danh sách học viên được cấp chứng chỉ hoặc chứng nhận (*có chữ ký của học viên*); danh sách lao động được sử dụng sau đào tạo (*có xác nhận của cơ sở công nghiệp nông thôn sử dụng lao động và đơn vị thực hiện đề án*); hóa đơn chứng từ thanh toán hoặc danh sách ký nhận tiền ăn, tiền đi lại của học viên (*nếu có*).

2. Đề án hỗ trợ các hoạt động: Tư vấn, đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn:

a) Đề án hỗ trợ tư vấn: Hợp đồng; biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng thuê tư vấn kèm theo sản phẩm hoặc kết quả của hoạt động tư vấn; bảng kê chứng từ thanh toán kèm theo chứng từ chi tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.

b) Đối với đề án đào tạo: Danh sách học viên được cấp chứng nhận (*có chữ ký của học viên*); giáo trình, tài liệu đào tạo; hóa đơn chứng từ thanh toán hoặc danh sách ký nhận tiền ăn của học viên (*nếu có*).

c) Đối với đề án tập huấn, hội nghị, hội thảo, diễn đàn: Danh sách đại biểu tham dự (*có chữ ký của đại biểu*); tài liệu; hóa đơn chứng từ thanh toán hoặc danh sách ký nhận tiền ăn, tiền thuê chỗ nghỉ, tiền đi lại của đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (*nếu có*).

3. Đề án hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật: Hóa đơn chứng từ hạng mục được hỗ trợ; danh sách đại biểu tham dự hội nghị mô hình trình diễn kỹ thuật (*có chữ ký của đại biểu*) có xác nhận của đơn vị thực hiện và đơn vị thụ hưởng; tài liệu giới thiệu mô hình; hóa đơn chứng từ thanh toán hoặc danh sách ký nhận tiền ăn, tiền thuê chỗ nghỉ, tiền đi lại của đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (*nếu có*).

4. Đề án hỗ trợ chuyển giao công nghệ tiên tiến: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng chuyển giao công nghệ.

5. Đề án hỗ trợ ứng dụng máy móc tiên tiến: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng mua máy móc.

6. Đề án hỗ trợ đánh giá sản xuất sạch hơn cho các cơ sở sản xuất công nghiệp: Báo cáo đánh giá sản xuất sạch hơn được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và các tài liệu có liên quan.

7. Đề án hỗ trợ xây dựng, đăng ký thương hiệu: Giấy chứng nhận đăng ký thương hiệu hoặc nhãn hiệu hàng hóa; quy chế sử dụng nhãn hiệu (*đối với nhãn hiệu tập thể*); chiến lược hoặc kế hoạch xây dựng quảng bá thương hiệu; bảng kê chứng từ thanh toán kèm theo chứng từ chi tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.

8. Đề án xây dựng các chương trình truyền hình, truyền thanh; xây dựng dữ liệu, trang thông tin điện tử; tờ rơi, tờ gấp và các hình thức thông tin đại chúng khác: Hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng của nhà thầu hoặc nhà cung cấp dịch vụ; danh sách các sản phẩm kèm theo sản phẩm mẫu (*nếu có*); giấy phép hoạt động (*đối với trang thông tin điện tử*).

9. Đề án tổ chức hội chợ triển lãm hàng công nghiệp nông thôn, hàng thủ công mỹ nghệ: Danh sách các thành viên thuộc Sở Công Thương, cơ sở công nghiệp nông thôn, tổ chức dịch vụ khuyến công có liên quan tham gia hội chợ, triển lãm thuê gian hàng có xác nhận của Sở Công Thương nơi tổ chức (*bản chính*); hợp đồng thuê gian hàng giữa đơn vị được hỗ trợ và đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ, triển lãm (*trong đó phải ghi rõ vị trí gian hàng, số lượng gian hàng, giá thuê gian hàng và mức được khuyến công địa phương hỗ trợ*).

10. Đề án hỗ trợ tham gia hội chợ triển lãm trong nước: Danh sách cơ sở công nghiệp nông thôn được hỗ trợ kinh phí khuyến công địa phương tham gia hội chợ triển lãm có xác nhận của Sở Công Thương nơi tổ chức hội chợ, triển lãm hoặc xác nhận của Sở Công Thương nơi có cơ sở công nghiệp nông thôn đi tham gia hội chợ, triển lãm đối với những hội chợ, triển lãm không do Sở Công Thương chủ trì

tổ chức (*bản chính*); hợp đồng thuê gian hàng giữa cơ sở công nghiệp nông thôn và đơn vị sự kiện tổ chức hội chợ (*trong đó phải ghi rõ vị trí gian hàng, số lượng gian hàng, giá thuê gian hàng và mức kinh phí được khuyến công địa phương hỗ trợ*); hóa đơn tài chính của đơn vị tổ chức sự kiện hội chợ, triển lãm thu tiền thuê gian hàng của cơ sở công nghiệp nông thôn.

11. Đề án hỗ trợ xây dựng các cụm liên kết doanh nghiệp công nghiệp: Quyết định phê duyệt cụm liên kết của cơ quan có thẩm quyền; bảng kê chứng từ thanh toán kèm theo chứng từ chi tương ứng 100% số kinh phí thực hiện.

12. Đề án hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp và tại cơ sở công nghiệp nông thôn: Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục hoặc công trình (*được hỗ trợ*) đưa vào sử dụng của chủ đầu tư kèm bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành; văn bản xác nhận kết quả đầu ra đạt chuẩn quy định của hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường. Trong trường hợp chủ đầu tư sửa chữa, nâng cấp hệ thống xử lý ô nhiễm môi trường tại cụm công nghiệp là doanh nghiệp: Bổ sung thêm báo cáo kiểm toán quyết toán hạng mục hoặc công trình được hỗ trợ của đơn vị kiểm toán độc lập.

Điều 17. Tạm ứng đối với đề án điểm

1. Tạm ứng kinh phí lần một: Theo tỷ lệ và hồ sơ tạm ứng như quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 của Quy định này tương ứng với từng dạng đề án.

2. Tạm ứng kinh phí lần tiếp theo: Tạm ứng theo tiến độ thực hiện, dự toán được phê duyệt và các quy định tại hợp đồng thực hiện đề án.

3. Tạm ứng kinh phí còn lại: Hồ sơ theo quy định tại Điều 16 của Quy định này tương ứng với từng dạng đề án.

Điều 18. Chứng từ chi

Chứng từ chi là toàn bộ chứng từ thanh toán gồm phiếu chi hoặc ủy nhiệm chi hoặc giấy đề nghị thanh toán tạm ứng và chứng từ gốc của từng nội dung chi theo quy định hiện hành.

Điều 19. Thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí

1. Chậm nhất sau 15 ngày kể từ khi nghiệm thu cơ sở đề án cuối cùng trong năm, đơn vị thực hiện phải hoàn thành việc lập hồ sơ quyết toán theo quy định.

2. Căn cứ tình hình thực tế, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại quy định thời gian, địa điểm để thanh lý hợp đồng và quyết toán kinh phí với các đơn vị thực hiện cho phù hợp, nhưng không chậm quá ngày 22 tháng 01 của năm sau.

3. Trường hợp đơn vị thực hiện đề án lập hồ sơ quyết toán không đảm bảo thời hạn quyết toán nêu tại khoản 2 Điều này, Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại căn cứ vào biên bản nghiệm thu cơ sở và biểu đề nghị thanh toán kinh

phí thực hiện đề án, để thanh toán với Kho bạc Nhà nước số kinh phí đã tạm ứng cho đơn vị.

4. Trường hợp không hoàn thành các yêu cầu về mục tiêu, nội dung, kết quả, thời gian thực hiện của hợp đồng thực hiện đề án vì lý do bất khả kháng, đơn vị thực hiện xem xét quyết toán theo khối lượng công việc đã thực hiện. Hồ sơ để thanh lý, quyết toán hợp đồng trong trường hợp này gồm: Văn bản giải trình của đơn vị thực hiện đề án; biên bản nghiệm thu xác nhận khối lượng đã thực hiện của đại diện Sở Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện đề án; chứng từ chi cho khối lượng công việc đã thực hiện theo quy định.

Điều 20. Hồ sơ quyết toán

1. Đối với các đơn vị thực hiện đề án không lập hóa đơn tài chính cho Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại, hồ sơ quyết toán gồm:

- a) Biên bản nghiệm thu cơ sở theo quy định;
- b) Biên bản thanh lý hợp đồng theo quy định;
- c) Biểu chi tiết quyết toán kinh phí theo quy định *(tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo quy định này)*;
- d) Bảng kê chứng từ đề nghị quyết toán, kèm theo chứng từ chi của từng đề án và toàn bộ tài liệu như quy định tại Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 và Điều 19 của quy định này.

2. Đối với các đơn vị thực hiện đề án có lập hóa đơn tài chính xuất cho đơn vị thực hiện, hồ sơ quyết toán gồm:

- a) Biên bản nghiệm thu cơ sở;
- b) Hóa đơn tài chính;
- c) Các hồ sơ, tài liệu, chứng từ theo quy định tại Điều 18, Điều 19 và Điều 20 của Quy định này.

3. Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại phải quyết toán kinh phí khuyến công năm đã sử dụng với Sở Công Thương. Quyết toán năm Sở Công Thương gửi Sở Tài chính thẩm định. Trình tự lập, mẫu biểu báo cáo, thời gian nộp và xét duyệt báo cáo quyết toán thực hiện theo quy định hiện hành.

4. Việc lập, chấp hành và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến công thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật và các quy định tại văn bản này.

Điều 21. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch khuyến công, ngừng triển khai đề án khuyến công địa phương

1. Trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung hoặc ngừng triển khai đề án khuyến công, các tổ chức, cá nhân thụ hưởng phải có văn bản nêu rõ lý do gửi Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại trình Sở Công Thương xem xét, quyết định.

2. Sở Công Thương trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đối với các đề án, đề nghị điều chỉnh với các nội dung: Tăng tổng mức kinh phí hỗ trợ khuyến công; thay đổi nội dung hoạt động khuyến công; gia hạn thời gian thực hiện đề án sang năm tiếp theo; bổ sung hoặc ngừng thực hiện đề án để điều chỉnh kinh phí hỗ trợ giữa các đơn vị thực hiện trong năm ngân sách.

3. Sở Công Thương phê duyệt các đề nghị điều chỉnh: thay đổi địa điểm, đơn vị thụ hưởng, đơn vị phối hợp, thời gian (*trong năm tài chính*) thời hiệu đề án; các điều chỉnh không làm thay đổi tổng kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công hoặc điều chỉnh giảm tổng mức kinh phí hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công địa phương hỗ trợ thực hiện đề án.

4. Đối với các đề án khuyến công có sai phạm trong việc thực hiện, không đáp ứng mục tiêu, nội dung theo đề án được duyệt, Sở Công Thương báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

CHƯƠNG V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

2. Chủ trì xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn, xây dựng kế hoạch khuyến công hàng năm và trên cơ sở dự toán được giao, tổ chức phân bổ kinh phí thực hiện kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm chi tiết cho từng đơn vị theo nội dung của Quy định này.

3. Chỉ đạo, đôn đốc và kiểm tra các hoạt động khuyến công, đảm bảo hỗ trợ đúng đối tượng, đúng mục đích, đúng chế độ quy định của nhà nước về quản lý tài chính hiện hành và chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về hiệu quả của các hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh.

4. Phối hợp với các địa phương, các ngành, đơn vị có liên quan tổ chức kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện các đề án, nhiệm vụ và việc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương thực hiện trên địa bàn tỉnh.

5. Hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong và ngoài tỉnh để thu hút nguồn vốn đầu tư và nguồn lực phục vụ hoạt động khuyến công.

6. Tư vấn, hướng dẫn lập hồ sơ đề án, nhiệm vụ và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện theo quy định. Hướng dẫn các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai các đề án khuyến công địa phương. Chịu trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, nghiệm thu, giám sát việc triển khai thực hiện đề án và sử dụng kinh phí khuyến công địa phương đảm bảo đúng đối tượng, đúng mục đích và đúng các quy định hiện hành.

7. Tổng hợp báo cáo tiến độ thực hiện hàng tháng, hàng quý, 6 tháng, tổng kết năm, báo cáo đột xuất theo yêu cầu của Cục Đổi mới sáng tạo, Chuyển đổi xanh và Khuyến công, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan. Đề nghị khen thưởng cho các tổ chức và cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác khuyến công.

Điều 23. Trách nhiệm của Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Sở Công Thương và các đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí kinh phí theo phân cấp quản lý ngân sách, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Điều 24. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp Sở Công Thương xây dựng chương trình khuyến công giai đoạn và kế hoạch khuyến công hàng năm trên địa bàn tỉnh.

2. Căn cứ vào đặc điểm tình hình phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký kế hoạch khuyến công địa phương hàng năm trên địa bàn;

3. Theo dõi, tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch khuyến công hàng năm, định kỳ gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo theo quy định;

4. Theo dõi, bám sát tiến độ, khối lượng công việc khi các đề án được triển khai trên địa bàn.

5. Phối hợp với Sở Công Thương, các đơn vị thực hiện đề án tiến hành nghiệm thu, kiểm tra, đánh giá, giám sát thực hiện các đề án trên địa bàn theo quy định.

Điều 25. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện

1. Lập hồ sơ đề án và dự toán chi tiết kinh phí thực hiện đề án theo quy định. Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và thanh quyết toán các đề án, nhiệm vụ khuyến công địa

phương; các loại báo cáo và các văn bản có liên quan khác trong quá trình thực hiện hoạt động khuyến công địa phương.

2. Tổ chức thực hiện đề án khuyến công địa phương theo các nội dung đã được phê duyệt, các điều khoản của hợp đồng ký kết và các quy định hiện hành. Thực hiện tạm ứng, thanh quyết toán theo Quy định này; sử dụng kinh phí đúng dự toán, đảm bảo hiệu quả và đúng các quy định hiện hành.

3. Đối với các đề án lập theo nhóm, sau khi được giao kế hoạch đơn vị thực hiện đề án rà soát và lập kế hoạch trình Sở Công Thương thẩm định và tổ chức thực hiện; đồng thời gửi Đơn vị thực hiện để theo dõi tạm ứng, quyết toán. Các tài liệu như Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Bảng cân đối kế toán và các tài liệu liên quan khác lưu tại đơn vị thực hiện đề án.

4. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu, chứng từ kế toán về đề án, nhiệm vụ khuyến công địa phương theo quy định của pháp luật. Đảm bảo và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực và đầy đủ các thông tin trong hồ sơ, tài liệu và các văn bản trong quá trình lập hồ sơ đề án và tổ chức thực hiện đề án.

5. Trách nhiệm tổng hợp báo cáo

a) Các đơn vị thực hiện đề án hàng quý lập báo cáo tiến độ, khối lượng thực hiện các đề án gửi Sở Công Thương, đơn vị thực hiện trước ngày 25 của tháng cuối quý. Đối với báo cáo tiến độ liên quan đến đề nghị tạm ứng kinh phí khuyến công phải có kiểm tra, xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi triển khai thực hiện đề án.

b) Khi kết thúc thực hiện đề án, đơn vị được giao thực hiện đề án lập báo cáo tổng hợp kết quả thực hiện đề án, báo cáo khối lượng hoàn thành và kinh phí thực hiện hợp đồng (*kèm hồ sơ khi thanh lý, quyết toán hợp đồng*).

c) Tổng hợp báo cáo đột xuất, báo cáo phục vụ kiểm tra, thanh tra theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

6. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan có thẩm quyền trong việc kiểm tra, đánh giá, giám sát việc thực hiện các đề án và việc sử dụng kinh phí khuyến công địa phương.

7. Phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức nghiệm thu cơ sở các đề án khuyến công theo quy định.

Điều 26. Đơn vị thụ hưởng

1. Tổ chức thực hiện đề án theo nội dung được phê duyệt, hợp đồng ký kết; sử dụng kinh phí đúng mục đích, đảm bảo hiệu quả.

2. Phối hợp các đơn vị liên quan để nghiệm thu đề án khuyến công hoàn thành, thanh toán kinh phí theo quy định.

3. Chịu trách nhiệm lưu giữ hồ sơ, tài liệu; quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị hoặc các nội dung khác được hỗ trợ từ nguồn kinh phí khuyến công theo quy định để phục vụ công tác hậu kiểm; có trách nhiệm lập báo cáo hoặc cung cấp đầy đủ tài liệu, thông tin liên quan đến đề án sau khi được hỗ trợ và đi vào hoạt động.

4. Đảm bảo và chịu trách nhiệm pháp lý về các thông tin, tài liệu, báo cáo và các văn bản có liên quan khác đã cung cấp cho cơ quan quản lý trong quá trình xây dựng và thực hiện đề án; chấp hành, tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra, thanh tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đề án.

Điều 27. Điều khoản thi hành

1. Sở Công Thương chịu trách nhiệm hướng dẫn cụ thể và tổ chức triển khai thực hiện Quy định này; định kỳ 6 tháng, năm tổng hợp tình hình thực hiện quy định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn chi tiết quy trình nghiệp vụ và thành phần hồ sơ, biểu mẫu xây dựng kế hoạch, đề án khuyến công, thanh toán, quyết toán kinh phí khuyến công.

3. Các nội dung khác chưa được quy định trong quy định này, thì thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

4. Trong quá trình thực hiện quy định này, trường hợp có khó khăn, vướng mắc cần sửa đổi, bổ sung, yêu cầu các đơn vị phản ánh đến Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.